UBND QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG THCS LÝ TỰ TRỌNG

BẢNG CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Tháng 10/2023

Stt	Nội dung	Tồn trước	Thu	Chi	Tồn
I	**Ngân sách nhà nước**	**4.537.998.802**	-	**1.697.745.010**	**2.840.253.792**
A	***Nguồn thường xuyên***	***1.451.012.384***	-	-	***1.451.012.384***
1	*Chi thường xuyên*	334.695.755			*334.695.755*
2	*Nguồn CCTL*	124.020.000			*124.020.000*
3	*Nguồn chi NQ03*	992.296.629			*992.296.629*
4	*Nguồn CCTL cấp bù HP NQ25*	0			*0*
B	***Nguồn không thường xuyên***	3.086.986.418	-	***1.697.745.010***	***1.389.241.408***
	- Tiền GV DẠY HS HOA NHẬP	0			0
	- Tiền tro cap TET UB	1.800.000			1.800.000
	Nguồn CCTL cấp bù HP NQ25, Cấp bù hộ nghèo, b2	0			0
	Chi luong va hoat dong 2023	3.085.186.418		1.697.745.010	1.387.441.408
II	**Thu phí, lệ phí**	0	-	***0***	***0***
1	Học phí	0			0
		0			
III	**Thu thoả thuận - Thu SN khác**	**5.890.606.652**	***2.901.028.000***	***1.046.505.729***	***7.745.128.923***
1	**Học Anh văn bản ngữ**	26.979.173	450.755.000	227.861.490	249.872.683
2	**Căn tin**	514.634.451	30.000.000	-	544.634.451
3	**Giữ xe**	57.090.500	-	-	57.090.500
4	**Học Kỹ năng sống**	33.505.469	225.360.000	3.046.000	255.819.469
5	**Thu học phí**	4.818.651.600	38.420.000	141.270.122	4.715.801.478
6	**Thu phục vụ bán trú**	34.476.241	368.560.000	317.638.614	85.397.627
7	**Thu CSVC bán trú**	39.466.035	174.930.000	-	214.396.035
8	**Thu học buổi 2**	70.892.081	482.630.000	294.777.462	258.744.619
9	**Thu tăng cường ngoại ngữ**	15.165.676	39.893.000	8.965.000	46.093.676
10	**Thu nghề phổ thông**	27.212.334	-	-	27.212.334
11	**Thu vệ sinh phí bán trú**	52.019.790	42.880.000	44.684.041	50.215.749
12	**Thu khác**	23.782.452	-	-	23.782.452
13	**Thu BHYT Trich lai**	155.180.180	-	600.000	154.580.180
14	**Thu BHTN Trich lai**	200.100	-	-	200.100
15	**anh van tich hop**	19.614.570	227.200.000	7.663.000	239.151.570
16	**Tin học IC3**	0	820.400.000	-	820.400.000
17	**Thu hoa hồng**	0	-	-	-
18	**Thu thanh lý**	1.736.000	-	-	1.736.000
IV	**Thu hộ - chi hộ**	247.743.744	**3.001.115.549**	**855.413.801**	**2.393.445.492**
1	**Tiền ăn bán trú**	113.112.593	1.465.774.000	781.895.501	796.991.092
2	**Tiền nước uống bán trú**	4.953.200	27.820.000	20.622.600	12.150.600
3	**Tiền in ấn đề kiểm tra**	2.188.910	-	-	2.188.910
4	**Tiền Bảo hiểm y tế**	21.895.626	1.024.002.000	-	1.045.897.626
5	**Tiền Bảo hiểm tai nạn**	19.086.700	-	-	19.086.700
6	**Tiền Anh văn trả trợ giảng**	-5.300.000	-	-	- 5.300.000
7	**Tiền khác**	44.691.655	74.649.549	50.495.700	68.845.504
8	**Tiền ấn phẩm**	835.060	-	-	835.060
9	**Tiền kỹ năng sống**	31.260.000	-	-	31.260.000
10	**Tiền Kỹ năng sống trả trợ giảng**	1.020.000	-	-	1.020.000
11	**SLLDT**	400.000	167.400.000	-	167.800.000
12	**TH IC3**	4.471.000	-	-	4.471.000
13	**AV TICH HOP**	3.354.000	-	-	3.354.000
14	**Tiền trông giữ xe học sinh**	5.775.000	6.150.000	2.400.000	9.525.000
15	**Tiền K12 TK online**	-	140.400.000	-	140.400.000
16	**Thu tien hoc pham**	-	70.350.000	-	70.350.000
17	**Thu tien kham suc khoe hs**	-	24.570.000	-	24.570.000
18			-	-	-
V	**Các quỹ**	**1.520.248.428**	**45.400.000**	**114.500.000**	**1.451.148.428**
1	Quỹ K.thưởng	105.388.650	45.400.000	45.200.000	105.588.650
2	Quỹ phúc lợi	604.823.824			604.823.824
3	Quỹ dự phòng	147.404.990			147.404.990
4	Quỹ ĐTPT	662.630.964		69.300.000	593.330.964
		-			-
	Tổng cộng (I)+ (II)+(III)+(IV)+(V)	**12.196.597.626**	**5.947.543.549**	**3.714.164.540**	**14.429.976.635**

Gò Vấp, ngày 31 tháng 10 năm 2023

Lập bảng	Hiệu trưởng
Dương Quỳnh Trang	Dương Hữu Đức